

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		673.113.810.631	570.276.917.428
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	17.332.691.799	14.803.560.312
111	1. Tiền		13.332.691.799	8.803.560.312
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	6.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		539.800.000.000	432.800.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		539.800.000.000	432.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		34.839.901.549	29.301.330.943
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	18.770.542.334	19.552.640.037
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.713.562.056	3.452.635.686
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		10.174.324.404	7.365.584.685
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(818.527.245)	(1.069.529.465)
140	IV. Hàng tồn kho		60.557.433.453	57.880.222.198
141	1. Hàng tồn kho	5	60.557.433.453	57.880.222.198
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.583.783.830	35.491.803.875
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		624.891.997	502.679.716
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.774.032.043	34.804.264.469
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		184.859.790	184.859.790
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.401.918.293.801	1.516.535.463.231
220	I. Tài sản cố định		1.350.152.699.714	1.477.363.291.125
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	1.348.588.421.957	1.476.859.362.502
222	- Nguyên giá		3.725.691.818.047	3.648.530.321.276
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.377.103.396.090)	(2.171.670.958.774)
227	2. Tài sản cố định vô hình		1.564.277.757	503.928.623
228	- Nguyên giá		13.024.936.573	11.595.614.773
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.460.658.816)	(11.091.686.150)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		46.072.714.514	34.568.103.990
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	46.072.714.514	34.568.103.990
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		700.000.000	700.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	700.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.992.879.573	3.904.068.116
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		4.992.879.573	3.904.068.116
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.075.032.104.432	2.086.812.380.659

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		986.657.753.830	1.015.149.325.015
310	I. Nợ ngắn hạn		195.380.229.575	184.499.733.462
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	22.837.345.132	11.940.665.839
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.448.878.501	1.760.218.186
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	10.279.325.484	8.892.367.281
314	4. Phải trả người lao động		53.146.175.807	45.776.030.975
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		4.261.476.801	4.890.673.640
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	10	13.819.645.029	19.220.342.698
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	74.973.263.640	73.333.444.292
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.614.119.181	18.685.990.551
330	II. Nợ dài hạn		791.277.524.255	830.649.591.553
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	791.277.524.255	830.649.591.553
400	B. NGUỒN VỐN		1.088.374.350.602	1.071.663.055.644
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	1.088.374.350.602	1.071.663.055.644
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		33.249.781.250	33.249.781.250
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		159.283.689.499	152.397.442.564
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		112.124.939.393	104.001.164.742
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.657.861.500	9.657.861.500
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		102.467.077.893	94.343.303.242
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		41.087.121.460	39.385.848.088
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.075.032.104.432	2.086.812.380.659



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	331.050.545.535	291.767.953.186	1.287.784.457.723	1.131.127.206.848
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		331.050.545.535	291.767.953.186	1.287.784.457.723	1.131.127.206.848
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	16	221.284.175.329	183.274.788.229	804.259.428.464	680.968.776.477
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		109.766.370.206	108.493.164.957	483.525.029.259	450.158.430.371
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	7.835.017.170	10.160.235.118	23.581.187.531	26.215.107.602
22	7. Chi phí tài chính	18	16.586.087.777	13.323.349.451	96.596.429.791	87.225.970.272
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.980.949.171	15.661.346.364	57.466.701.350	60.775.543.195
25	9. Chi phí bán hàng	19	32.086.850.374	37.743.787.192	155.866.307.731	152.905.048.331
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	31.509.975.265	32.094.787.550	117.435.326.415	108.754.126.110
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.418.473.960	35.491.475.882	137.208.152.853	127.488.393.260
31	12. Thu nhập khác	21	6.925.984.840	4.053.553.475	17.260.683.849	13.145.871.343
32	13. Chi phí khác	22	5.308.586.657	3.614.952.237	16.136.455.379	12.690.005.999
40	14. Lợi nhuận khác		1.617.398.183	438.601.238	1.124.228.470	455.865.344
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.035.872.143	35.930.077.120	138.332.381.323	127.944.258.604
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	7.808.065.773	7.399.990.800	27.667.367.610	25.818.827.097
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		31.227.806.370	28.530.086.320	110.665.013.713	102.125.431.507
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ				102.467.077.893	94.343.303.242
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát				8.197.935.820	7.782.128.265
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24			1.381	1.271



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		138.332.381.323	127.944.258.604
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		214.239.593.654	239.777.091.613
03	Các khoản dự phòng		(251.002.220)	(164.225.971)
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		39.129.728.441	25.564.385.302
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(23.669.134.713)	(26.877.650.528)
06	Chi phí lãi vay		57.466.701.350	60.775.543.195
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		425.248.267.835	427.019.402.215
09	Giảm các khoản phải thu		10.088.166.868	24.054.646.162
10	(Tăng) hàng tồn kho		(2.677.211.255)	(7.209.220.259)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		17.534.859.168	(8.230.370.424)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(1.311.855.222)	10.648.186.440
14	Tiền lãi vay đã trả		(58.151.453.745)	(58.912.187.763)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.308.799.114)	(16.119.284.558)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(28.787.773.518)	(23.652.979.812)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		335.634.201.017	347.598.192.001
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(101.713.779.746)	(97.711.383.161)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		275.428.485	662.542.926
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(143.500.000.000)	(132.800.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi		36.500.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		20.405.170.622	25.689.303.491
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(188.033.180.639)	(204.159.536.744)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(76.862.201.714)	(121.846.955.608)
36	3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(68.209.912.500)	(68.209.912.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(145.072.114.214)	(190.056.868.108)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.528.906.164	(46.618.212.851)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		14.803.560.312	61.421.535.632
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		225.323	237.531
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	17.332.691.799	14.803.560.312



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần 10 ngày 13/04/2023 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Đường Đông Nam, khu đô thị Cựu Viên, Phường Quán Trữ, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Khu 2 Lũng Đông, phường Đằng Hải, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ và Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và các nhu cầu khác; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 là:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 31/12/2024.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ theo khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng, sửa chữa các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá

gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.19 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế (chi tiết xem tại Thuyết minh số 14 – Vốn chủ sở hữu).

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Khoản lỗ phát sinh khi mua bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	88.159.669	56.636.998
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.244.532.130	8.746.923.314
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	6.000.000.000
	<u>17.332.691.799</u>	<u>14.803.560.312</u>

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Phải thu tiền nước	14.054.996.247	14.209.036.249
Phải thu lắp đặt/di chuyển máy nước	4.302.593.197	4.588.333.397
Phải thu tiền nước tinh khiết	20.416.084	29.237.416
Phải thu khác	392.536.806	726.032.975
	<u>18.770.542.334</u>	<u>19.552.640.037</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Nguyên vật liệu	58.511.953.779	55.780.090.656
Công cụ, dụng cụ	819.558.849	664.637.200
Chi phí SXKD dở dang	1.141.830.513	1.348.676.895
Thành phẩm	84.090.312	86.817.447
	<u>60.557.433.453</u>	<u>57.880.222.198</u>

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2024	1.174.426.531.423	312.333.638.179	2.137.541.863.889	11.430.326.320	12.797.961.465	3.648.530.321.276
Số tăng trong kỳ	5.861.008.025	24.873.836.832	51.623.155.828	2.784.046.235	1.484.104.630	86.626.151.550
- Mua mới	70.000.000	17.210.337.889	2.475.310.559	2.784.046.235	-	22.539.694.683
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.791.008.025	6.681.494.821	49.147.845.269	-	1.484.104.630	63.104.452.745
- Tặng khác	-	982.004.122	-	-	-	982.004.122
Số giảm trong kỳ	-	-	9.464.654.779	-	-	9.464.654.779
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.015.621.624	-	-	3.015.621.624
- Giảm khác	-	-	6.449.033.155	-	-	6.449.033.155
Tại ngày 31/12/2024	1.180.287.539.448	337.207.475.011	2.179.700.364.938	14.214.372.555	14.282.066.095	3.725.691.818.047
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024	595.863.473.417	207.237.774.836	1.345.967.652.999	9.864.509.756	12.737.547.766	2.171.670.958.774
Số tăng trong kỳ	75.587.936.662	23.693.582.204	113.706.740.552	651.933.175	230.428.395	213.870.620.988
- Khấu hao trong kỳ	75.587.936.662	23.693.582.204	113.706.740.552	651.933.175	230.428.395	213.870.620.988
Số giảm trong năm	-	-	8.438.183.672	-	-	8.438.183.672
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.015.621.624	-	-	3.015.621.624
- Giảm khác	-	-	5.422.562.048	-	-	5.422.562.048
Tại ngày 31/12/2024	671.451.410.079	230.931.357.040	1.451.236.209.879	10.516.442.931	12.967.976.161	2.377.103.396.090
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	578.563.058.006	105.095.863.343	791.574.210.890	1.565.816.564	60.413.699	1.476.859.362.502
Tại ngày 31/12/2024	508.836.129.369	106.276.117.971	728.464.155.059	3.697.929.624	1.314.089.934	1.348.588.421.957

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 31/12/2024 là 13.024.936.573 VND;
- ▶ Khấu hao trong kỳ này là 368.972.666 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2024 là 11.460.658.816 VND.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	20.551.760.736	25.143.019.331
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng, lắp đặt máy nước (Nghị định 117)	25.520.953.778	9.425.084.659
	46.072.714.514	34.568.103.990

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.384.868.372	5.994.500.876
Thuế thu nhập cá nhân	1.362.075.009	1.400.703.510
Thuế tài nguyên	299.445.100	278.725.600
Các loại thuế, phí, phải nộp ngân sách khác	1.232.937.003	1.218.437.295
	10.279.325.484	8.892.367.281

10. Phải trả khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	1.752.650.128	7.877.374.312
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	3.895.722.111	3.872.197.755
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách nhà nước (Bao gồm thuế GTGT dịch vụ thoát nước)	2.842.187.599	2.540.537.322
Phải trả tiền đặt cọc vỏ bình	3.932.250.000	3.315.950.000
Đối tượng khác	1.396.835.191	1.614.283.309
	13.819.645.029	19.220.342.698

11. Vay

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả		
Dự án 2A	12.499.380.616	12.499.380.616
Dự án Minh Đức	294.296.278	294.296.279
Dự án ADB	62.179.586.746	60.539.767.397
	74.973.263.640	73.333.444.292
Vay dài hạn		
Dự án 2A	-	12.499.380.624
Dự án Minh Đức	-	294.296.280
Dự án ADB	791.277.524.255	817.855.914.649
	791.277.524.255	830.649.591.553

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả người bán liên quan hoạt động XDCCB		
Công ty CP Xây dựng và DV Thương mại An Việt Hải Phòng	2.164.168.087	-
Công ty CP Thương mại kỹ thuật Đức Thịnh	2.501.080.980	5.174.935.200
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp	1.862.689.779	-
Khác	2.270.995.290	437.192.700
Phải trả người bán liên quan hoạt động SXKD		
Công ty TNHH MTV Điện lực HP	2.181.353.466	2.186.272.043
Các công ty khai thác công trình thủy lợi	487.927.475	737.921.205
Công ty TNHH Thương mại cơ khí xây dựng Quốc Quyết	2.931.438.020	1.083.578.095
Công ty TNHH Cơ khí Mai Phương	813.309.014	801.900.255
Công ty TNHH Thắng Thanh	309.942.288	-
Công ty cổ phần cơ điện tử Minh Khang	1.602.276.552	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Phú Thái	304.684.360	-
CN Phía Bắc Tổng công ty May Nhà Bè-Công ty CP	1.191.632.920	-
Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	918.737.489	-
Khác	3.297.109.412	1.518.866.341
	22.837.345.132	11.940.665.839

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	742.069.400.000	559.419.000	33.249.781.250	145.789.544.217	102.927.133.347	38.169.798.938	1.062.765.076.752
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ trước	-	-	-	-	94.343.303.242	7.782.128.265	102.125.431.507
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.607.898.347	(93.269.271.848)	(6.566.079.114)	(93.227.452.615)
Tại ngày 31/12/2023	742.069.400.000	559.419.000	33.249.781.250	152.397.442.564	104.001.164.740	39.385.848.090	1.071.663.055.644
Tại ngày 01/01/2024	742.069.400.000	559.419.000	33.249.781.250	152.397.442.564	104.001.164.742	39.385.848.088	1.071.663.055.644
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ này	-	-	-	-	102.467.077.893	8.197.935.820	110.665.013.713
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.886.246.935	(94.343.303.242)	(6.496.662.448)	(93.953.718.755)
Tại ngày 31/12/2024	742.069.400.000	559.419.000	33.249.781.250	159.283.689.499	112.124.939.393	41.087.121.460	1.088.374.350.602



b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp Nhà nước	597.978.400.000	80,58	597.978.400.000	80,58
Vốn góp của cổ đông khác	144.091.000.000	19,42	144.091.000.000	19,42
	742.069.400.000	100,00	742.069.400.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	68.209.912.500	68.209.912.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	68.209.912.500	68.209.912.500
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	68.209.912.500	68.209.912.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	68.209.912.500	68.209.912.500
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2023
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	1.271.902.768.831	1.113.522.503.920
Lắp đặt máy nước	5.239.806.035	7.394.646.760
Nước tinh khiết	10.641.882.857	10.210.056.168
	1.287.784.457.723	1.131.127.206.848

16. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2023
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	789.516.021.859	664.852.379.710
Lắp đặt máy nước	4.932.888.030	7.030.432.198
Nước tinh khiết	9.810.518.575	9.085.964.569
	804.259.428.464	680.968.776.477

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	23.393.706.228	26.215.107.602
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	187.481.303	-
	23.581.187.531	26.215.107.602

18. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	57.466.701.350	60.775.543.195
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	886.041.775
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	39.129.728.441	25.564.385.302
	96.596.429.791	87.225.970.272

19. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	106.718.908.709	96.752.540.385
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ quản lý	2.105.203.878	1.943.437.303
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.254.983.380	39.922.214.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.944.461.429	11.707.079.032
Chi phí bằng tiền khác	4.842.750.335	2.579.777.097
	155.866.307.731	152.905.048.331

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	59.962.636.772	56.001.398.403
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ quản lý	6.568.304.183	6.317.971.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.960.384.943	3.737.829.968
Chi phí hội nghị, dịch vụ mua ngoài	32.958.525.851	25.803.483.451
Chi phí bằng tiền khác	13.985.474.666	16.893.443.241
	117.435.326.415	108.754.126.110

21. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2023
	VND	VND
Kiểm nghiệm nước	1.345.400.000	1.109.825.000
Thanh lý vật tư	3.183.901.817	-
Thanh lý tài sản	321.997.307	722.500.000
Dịch vụ thoát nước thu hộ	12.270.435.933	10.900.457.271
Khác	138.948.792	413.089.072
	17.260.683.849	13.145.871.343

22. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2023
	VND	VND
Chi kiểm nghiệm nước	1.078.423.128	984.742.100
Thanh lý vật tư	1.504.881.065	-
Thanh lý tài sản	46.568.822	59.957.074
Chi phí thu tiền dịch vụ thoát nước	12.152.106.668	10.800.630.485
Chi phí khác	1.354.475.696	844.676.340
	16.136.455.379	12.690.005.999

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2023
	VND	VND
Thuế TNDN tại Công ty mẹ	21.762.491.869	20.099.634.347
Thuế TNDN tại Công ty con	5.904.875.741	5.719.192.750
Chi phí thuế TNDN phải nộp	27.667.367.610	25.818.827.097

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	102.467.077.893	94.343.303.242
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	102.467.077.893	94.343.303.242
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	74.206.940	74.206.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.381	1.271

25. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

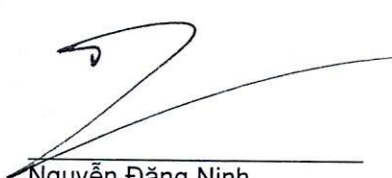
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

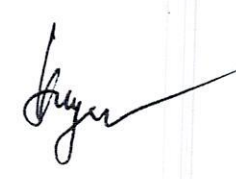
26. Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra tại thành phố Hải Phòng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Lã Thị Thu Huyền
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

